

Bản án số: 65/2018/HN-ST

Ngày: 30-7-2018

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Ngữ

2. Bà Hà Thị Dung

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 30/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2018/TLST-HNGĐ ngày 27/4/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXXST-HN ngày 25/6/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 46/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1997; địa chỉ ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* anh Bùi Văn Mười B, sinh năm 1983; địa chỉ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Chị và anh Mười B tự nguyện kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T (T – Bến Tre) vào ngày 21/12/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà sinh sống tại ấp T, xã T (T – Bến Tre). Đến tháng 12/2015, do anh Mười B ham chơi, cờ bạc, không quan tâm vợ con nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Đến ngày 25/9/2017, hai bên sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mặc dù anh Mười B có yêu cầu chị trở về chung sống nhưng chị không đồng ý. Nguyên nhân là do mỗi lần chị trở về, anh Mười B lại đánh chị nhưng không cho ai can ngăn. Điều đó tạo cho chị tâm lý bất an khi chung sống với anh Mười B. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh Mười B. Con chung Bùi Gia P, sinh ngày 30/6/2016 hiện ở chung với anh Mười B. Khi ly hôn, do lo cho con ảnh hưởng vấn đề tâm lý khi cha mẹ tranh

chấp nên chị đồng ý giao cho anh Mười B tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2018, bị đơn anh Bùi Văn Mười B trình By:

Anh và chị N tự nguyện kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà sinh sống tại ấp T, xã T (T – Bến Tre). Thời gian đầu, hai bên chung sống bình thường, không xảy ra mâu thuẫn. Đến khoảng cuối năm 2017, do bất đồng quan điểm nên hai bên bất hòa và sống ly thân cho đến nay. Khi ly thân, chị N có đưa con chung là Bùi Gia P, sinh ngày 30/6/2016 theo. Khoảng một tuần sau, anh có đến thăm con mới biết con chung không được chị N trực tiếp chăm sóc mà gởi cho người thân. Do thấy điều kiện nơi ở của con xa xôi, hẻo lánh, nhiều sông nước nên anh rứt con về nuôi dưỡng cho đến nay. Do nhận thấy con chung còn nhỏ, mâu thuẫn vợ chồng không lớn nên anh không muốn ly hôn. Tuy nhiên nếu chị N kiên quyết yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý. Khi ly hôn, anh yêu cầu trực tiếp nuôi con, tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc N giữ nguyên yêu cầu, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 695.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Anh Bùi Văn Mười B vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn vắng mặt khi Tòa án triệu tập nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử.

- Về nội dung: Chị N và anh Mười B kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (T – Bến Tre) vào ngày 21/12/2016 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn nên hai bên sống ly thân từ tháng 9/2017 đến nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Và yêu cầu ly hôn của chị N cũng được anh Mười B đồng ý. Về con chung Bùi Gia P, sinh ngày 30/6/2016, chị N đồng ý giao con cho anh Mười B trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Nhận thấy mặc dù anh Mười B không yêu cầu nhưng đây là sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị N nên cần được ghi nhận. Tài sản chung không tranh chấp nên không đặt vấn đề xem xét. Nợ chung không có. Do đó, áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa bị đơn

anh Bùi Văn Mười B vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Do chị N và anh Mười B kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (T – Bến Tre) vào ngày 21/12/2016 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên P sinh mâu thuẫn, dẫn đến đời sống chung không hạnh phúc và ly thân từ tháng 9/2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[2] Về con chung: Bùi Gia P, sinh ngày 30/6/2016 hiện ở với anh Mười B. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu P do anh Mười B trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định; chị N không tranh chấp nuôi con nên việc giao cháu P cho anh Mười B tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 695.000đ (sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Do hai bên không tranh chấp nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Ngọc N đối với anh Bùi Văn Mười B.

2/- Con chung: anh Bùi Văn Mười B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Gia P, sinh ngày 30/6/2016. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Ngọc N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 695.000đ (sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 30/7/2018.

Chị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3/- Tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên không xem xét.

4/- Nợ chung: Không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc N phải nộp án phí là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (B trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016031 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, chị N còn phải nộp thêm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ba Tri;
- Phòng giám đốc kiểm tra;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Ba Tri;
- UBND xã T (T – Bến Tre)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên